

PHỤ LỤC II
MẪU CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng
thông tin điện tử của UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

**CTY CP DƯỢC PHẨM
TIPHARCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: **Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco**

Trụ sở chính: 15 Đốc Binh Kiều, P2, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang

Điện thoại: 0733.871 817 – 0733.872 973

Fax: 0733.885040

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Mỹ Tiên

Địa chỉ: 498 Tổ 10B, Khu phố 1, Thái Sanh Hạnh, P.9, TP Mỹ Tho, Tiền
giang

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): Cơ quan: 073.3872973, Di
động: 0913728988

Fax: 0733. 885040

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.
- Công văn giải trình lợi nhuận tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Thị Mỹ Tiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco được thành lập theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ mười ba vào ngày 09 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
- Điện thoại : 073 3871817
- Fax : 073 3885040

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoạt động kinh doanh của Công ty: sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; các loại nước giải khát, nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng; kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm, vật tư y tế; gia công.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch	
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tám	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	Thành viên	
Bà Trần Thị Tám	Thành viên	
Ông Lê Văn Châu	Thành viên	

Miễn nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2016

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Dương Thị Thúy Liễu	Trưởng ban
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Quang Bình	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Tám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật.

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Quang Bình	Tổng Giám đốc

195-0
CÔNG TY
ĐEM HỮU
TOÁN
IẾT I
NHÁI
N TH
G-TR

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



PHẠM QUANG BÌNH

Chủ tịch

Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Số: 044/2017/BCKT-CT.00007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA
Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2017

LÊ THANH VŨ
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2013-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	142.360.628.073	130.330.920.783
Tiền	111		17.714.007.304	30.439.556.281
Các khoản tương đương tiền	112		17.714.007.304	30.439.556.281
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.848.815.925	56.790.737.962
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	62.954.200.852	57.078.563.789
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	11.521.287.388	1.042.275.469
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	515.525.935	521.985.058
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.142.198.250)	(1.852.086.354)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	52.127.691.133	43.100.626.540
Hàng tồn kho	141		52.127.691.133	43.100.626.540
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		670.113.711	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		670.113.711	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.436.512.272	47.690.337.914
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	256.220.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	256.220.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		42.534.963.929	43.700.115.286
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	30.138.457.128	31.026.854.314
Nguyên giá	222		70.706.536.842	66.063.431.023
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.568.079.714)	(35.036.576.709)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	1.383.770.864	1.660.525.035
Nguyên giá	225		2.321.510.727	2.321.510.727
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(937.739.863)	(660.985.692)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	11.012.735.937	11.012.735.937
Nguyên giá	228		11.012.735.937	11.012.735.937
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.898.794.950	1.548.995.781
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	9.898.794.950	1.548.995.781
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.002.753.393	2.185.006.847
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	632.336.122	1.814.589.576
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		370.417.271	370.417.271
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		195.797.140.345	178.021.258.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		128.939.328.863	130.124.067.547
Nợ ngắn hạn	310		112.748.095.470	124.887.888.995
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	52.615.798.157	35.984.135.166
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.634.879.149	2.946.990.387
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.950.454.770	1.595.937.137
Phải trả người lao động	314		13.669.699.769	4.304.185.779
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	279.765.622	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	495.876.115	681.149.892
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	36.259.454.132	77.764.330.150
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	3.842.167.756	1.611.160.484
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		16.191.233.393	5.236.178.552
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	15.191.233.393	5.236.178.552
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.000.000.000	-

1489
 CÔNG
 H NHÌ
 KIỂM
 C VII
 CHIN
 CÁN
 4NG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.857.811.482	47.897.191.150
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	66.857.811.482	47.897.191.150
Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.982.500.000	23.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.982.500.000	23.250.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		16.128.000.000	7.050.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.089.668.510	13.232.776.850
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.657.642.972	4.364.414.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	20.022.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.657.642.972	4.344.391.660
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		195.797.140.345	178.021.258.697


TRẦN HOÀI PHƯƠNG
 Người lập biểu


LÊ THỊ MỸ TIÊN
 Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
 Tổng Giám đốc
 Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Địa chỉ: Số 15 đường Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2016	2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	329.378.220.054	305.866.150.568
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.3	727.471.953	2.098.703.806
Doanh thu thuần	10		328.650.748.101	303.767.446.762
Giá vốn hàng bán	11	6.2	255.746.265.870	254.308.224.840
Lợi nhuận gộp	20		72.904.482.231	49.459.221.922
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	210.046.426	179.962.051
Chi phí tài chính	22	6.4	5.330.655.484	6.100.679.670
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4.874.722.892	5.815.119.878
Chi phí bán hàng	25	6.5	27.676.616.929	21.014.222.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	30.137.597.356	15.904.519.885
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.969.658.888	6.619.761.723
Thu nhập khác	31	6.7	869.452.699	704.906.366
Chi phí khác	32	6.8	10.520.391	124.434.143
Lợi nhuận khác	40		858.932.308	580.472.223
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.828.591.196	7.200.233.946
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	2.181.142.317	1.858.040.150
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(370.417.271)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.647.448.879	5.712.611.067
Lỗi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.287	2.193

TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2016	2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		10.828.591.196	7.200.233.946
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.808.257.176	4.079.867.132
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		1.290.111.896	858.609.577
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		222.512.250	51.055.500
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(84.143.426)	(133.641.515)
Chi phí lãi vay	06		4.874.722.892	5.815.119.878
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.940.051.984	17.871.244.518
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.762.083.570)	(949.489.392)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.027.064.593)	8.947.673.505
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.401.239.614	(1.453.985.834)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.182.253.454	336.113.108
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.874.722.892)	(5.815.119.878)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.907.039.960)	(1.512.969.112)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(737.524.275)	(809.565.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.215.109.762	16.613.901.490
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.772.904.988)	(15.170.464.899)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	43.636.364
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.180.000.000)	(4.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.180.000.000	4.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.143.426	90.005.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.688.761.562)	(15.036.823.384)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

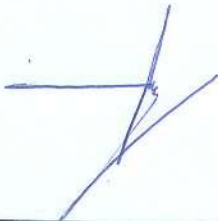
Địa chỉ: Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

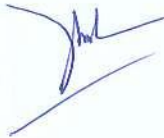
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2016	2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.810.500.000	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	213.464.451.076	172.541.801.055
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(244.628.833.673)	(170.077.137.012)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(385.438.580)	(733.906.427)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.512.576.000)	(718.164.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.251.897.177)	1.012.593.009
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		(12.725.548.977)	2.589.671.115
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30.439.556.281	27.849.885.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	17.714.007.304	30.439.556.281



TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu



LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ mười ba vào ngày 09 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thuốc dược phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoạt động kinh doanh của Công ty sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; các loại nước giải khát, nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng; kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm, vật tư y tế, gia công.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 302 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 279 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

JAAR
CỔ
ÁCH NH
KIẾP
FCV
CHI
C
RÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng-giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 3 năm.

95-6
CÔNG TY
ĐIỀU HÀNH
TOÁN
KIỂM
NHẬP
N THỰC
3-TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác chờ phân bổ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 12 năm

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích là 8 năm.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn chưa đưa vào sử dụng nên chưa khấu hao
Quyền sử dụng đất vô thời hạn – không khấu hao

Công ty sở hữu QSDĐ số CT04079 do UBND tỉnh Tiền Giang cấp ngày 02 tháng 11 năm 2015 tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 11, diện tích 12.189,6m², địa chỉ tại Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, khu phố 04, phường 09, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

LABS
CƠ
CH NH
KIẾN
CV
CHI
CÁ
RÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dược Phẩm Đại Việt Á	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

15-0
CÔNG TY
MNH
TOÁN
KT
NHÀ
NTH
3-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	5.212.571.325	2.478.785.398
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	12.501.435.979	27.960.770.883
	<u>17.714.007.304</u>	<u>30.439.556.281</u>

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	3.670.324.260	2.591.019.186
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Thương Mại Và Đầu Tư Âu Lạc	8.000.243.489	9.750.864.578
Các khách hàng khác	51.283.633.103	44.736.680.025
	<u>62.954.200.852</u>	<u>57.078.563.789</u>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH Máy Dược Phẩm T&T	1.197.625.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Thế Vĩ	5.755.004.994	-
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Quang Tùng	974.961.824	793.758.834
Viện kiểm nghiệm thuốc Trung ương	200.000.000	240.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.393.695.570	8.516.635
	<u>11.521.287.388</u>	<u>1.042.275.469</u>

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu ký quỹ, ký cược ngắn hạn	515.525.935	-	341.007.117	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	143.071.708	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	37.906.233	-
	<u>515.525.935</u>	<u>-</u>	<u>521.985.058</u>	<u>-</u>

5.5 Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Phải thu bán hàng	4.535.347.438	1.393.149.188	2.051.321.402	199.235.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND
Tại ngày 01/01/2016	(1.852.086.354)
Trích lập dự phòng trong năm	(1.290.111.896)
Tại ngày 31/12/2016	(3.142.198.250)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.359.701.146	-	19.686.451.271	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.475.214.409	-	544.883.917	-
Thành phẩm	17.405.662.972	-	14.642.715.364	-
Hàng hóa	3.552.436.631	-	4.606.137.639	-
Hàng gửi đi bán	3.334.675.975	-	3.620.438.349	-
	52.127.691.133	-	43.100.626.540	-

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2016	14.705.715.306	38.318.384.815	13.039.330.902	66.063.431.023
Mua sắm trong năm	-	4.643.105.819	-	4.643.105.819
Vào ngày 31/12/2016	14.705.715.306	42.961.490.634	13.039.330.902	70.706.536.842
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2016	5.623.388.327	19.782.253.198	9.630.935.184	35.036.576.709
Khấu hao trong năm	303.881.575	4.573.232.284	654.389.146	5.531.503.005
Vào ngày 31/12/2016	5.927.269.902	24.355.485.482	10.285.324.330	40.568.079.714
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2016	9.082.326.979	18.536.131.617	3.408.395.718	31.026.854.314
Vào ngày 31/12/2016	8.778.445.404	18.606.005.152	2.754.006.572	30.138.457.128

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Vào ngày 01/01/2016	674.352.727	13.004.081.995	2.905.853.837	16.584.288.559
Vào ngày 31/12/2016	705.215.172	21.389.403.072	12.687.314.538	34.781.932.782

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Vào ngày 01/01/2016	1.593.341.400	17.796.750.543	3.408.395.714	22.798.487.657
Vào ngày 31/12/2016	1.520.418.481	18.399.431.149	2.754.006.569	22.673.856.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2016	2.321.510.727
Mua trong năm	-
Vào ngày 31/12/2016	<u>2.321.510.727</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2016	660.985.692
Khấu hao trong năm	276.754.171
Vào ngày 31/12/2016	<u>937.739.863</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2016	1.660.525.035
Vào ngày 31/12/2016	<u>1.383.770.864</u>

Công ty thuê thiết bị sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính số 2014-00078-000 ngày 29 tháng 07 năm 2014 với thời hạn thuê tài chính là 3 năm. Đến cuối giai đoạn thuê của hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá 23.215.107 VND (tương ứng 1% giá thuê). Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2016	11.012.735.937
Mua sắm trong năm	-
Vào ngày 31/12/2016	<u>11.012.735.937</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2016	-
Khấu hao trong năm	-
Vào ngày 31/12/2016	-
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2016	11.012.735.937
Vào ngày 31/12/2016	<u>11.012.735.937</u>

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Vào ngày 01/01/2016	550.000.000
Vào ngày 31/12/2016	<u>550.000.000</u>

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2016	Chi phí phát sinh trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND
Xây dựng nhà xưởng mới	1.548.995.781	8.349.799.169	9.898.794.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.720.135	47.421.791
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	99.826.327	546.268.741
Chi phí thử tương đương sinh học	520.789.660	1.220.899.044
	632.336.122	1.814.589.576

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	1.304.591.379	48.840.000
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Nectar Lifesciences Ltd	14.357.700.000	-
Công ty Cipla Ltd India	-	5.387.060.000
Công ty Meyer (B.H.C)	-	5.318.969.230
Các nhà cung cấp khác	36.953.506.778	25.229.265.936
	52.615.798.157	35.984.135.166

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	142.105.000	147.065.000
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Quốc Tế Thiên Nghi	32.520.000	603.769.555
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Anpha	1.657.073.270	425.387.291
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Nhân Hòa	239.839.552	292.724.581
Các khách hàng khác	1.563.341.327	1.478.043.960
	3.634.879.149	2.946.990.387

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016 Phải nộp VND	Số phát sinh trong năm		31/12/2016 Phải nộp VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT đầu ra	47.827.909	455.558.005	(503.385.914)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.728.917	181.268.393	(138.922.560)	61.074.750
Thuế xuất, nhập khẩu	-	697.496.413	(697.496.413)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	897.323.149	2.181.142.317	(1.907.039.960)	1.171.425.506
Thuế thu nhập cá nhân	632.057.162	938.737.429	(852.840.077)	717.954.514
Tiền thuế đất	-	310.212.116	(310.212.116)	-
Các loại thuế khác	-	28.000.000	(28.000.000)	-
	1.595.937.137	4.792.414.673	(4.437.897.040)	1.950.454.770

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải "TNDN" nộp trong năm được dự tính như sau:

	2016 VND	2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.828.591.196	7.200.233.946
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	77.120.391	2.048.520.497
Tổng thu nhập chịu thuế	10.905.711.587	9.248.754.443
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.181.142.317	2.034.725.977
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	(176.685.827)
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	2.181.142.317	1.858.040.150
5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước chi phí hội nghị khách hàng, trình duyệt viên	279.765.622	-
5.16 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	439.993.000	639.993.000
Phải trả tiền cổ tức	54.187.999	41.156.892
Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu	1.695.116	-
	495.876.115	681.149.892
5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn		
5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Ngân hàng BIDV – Lãi suất 6%/năm	4.164.018.502	4.164.018.502
Vay ngắn hạn nhân viên Công ty – Lãi suất 7%/năm	24.941.129.376	24.941.129.376
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.154.306.254	7.154.306.254
	36.259.454.132	36.259.454.132
	77.764.330.150	77.764.330.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết phát sinh các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2016	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	49.999.977.609	177.810.612.076	-	(223.646.571.183)	4.164.018.502
Vay cá nhân	24.698.338.855	16.269.232.905	-	(16.026.442.384)	24.941.129.376
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	3.066.013.686	-	7.154.306.254	(3.066.013.686)	7.154.306.254
	77.764.330.150	194.079.844.981	7.154.306.254	(242.739.027.253)	36.259.454.132

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV – lãi suất 9,7%/năm	13.331.357.003	13.331.357.003	2.694.851.802	2.694.851.802
Ngân hàng An Bình – lãi suất 9,5%/năm	1.859.876.390	1.859.876.390	2.541.326.750	2.541.326.750
	15.191.233.393	15.191.233.393	5.236.178.552	5.236.178.552

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Công ty (xem thuyết minh 5.7 và 5.9).

Kỳ thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2016			
Ngân hàng BIDV	19.667.079.257	6.335.722.254	13.331.357.003
Ngân hàng An Bình	2.678.460.390	818.584.000	1.859.876.390
	22.345.539.647	7.154.306.254	15.191.233.393
Tại ngày 31/12/2015			
Ngân hàng BIDV	4.582.951.802	1.888.100.000	2.694.851.802
Ngân hàng An Bình	3.330.522.750	789.196.000	2.541.326.750
Nợ thuê tài chính	388.717.686	388.717.686	-
	8.302.192.238	3.066.013.686	5.236.178.552

Chi tiết phát sinh các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm:

	01/01/2016	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng BIDV	2.694.851.802	19.040.377.455	(6.335.722.254)	(2.068.150.000)	13.331.357.003
Ngân hàng An Bình	2.541.326.750	344.228.640	(818.584.000)	(207.095.000)	1.859.876.390
	5.236.178.552	19.384.606.095	(7.154.306.254)	(2.275.245.000)	15.191.233.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2016 VND	2015 VND
Số dư ngày 01 tháng 01	1.611.160.484	60.051.801
Trích quỹ trong năm	2.968.531.547	2.360.674.108
Sử dụng quỹ trong năm	(737.524.275)	(809.565.425)
Số dư ngày 31 tháng 12	3.842.167.756	1.611.160.484

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	15.000.000.000	-	12.229.038.174	2.715.659.349	29.944.697.523
Phát hành cổ phiếu	8.250.000.000	7.050.000.000	-	-	15.300.000.000
Lãi trong năm 2015	-	-	-	5.712.611.067	5.712.611.067
Trích lập các quỹ	-	-	1.003.738.676	(1.003.738.676)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.360.674.108)	(2.360.674.108)
Chia cổ tức	-	-	-	(705.133.500)	(705.133.500)
Tặng khác	-	-	-	5.690.168	5.690.168
Tại ngày 31/12/2015	23.250.000.000	7.050.000.000	13.232.776.850	4.364.414.300	47.897.191.150
Tại ngày 01/01/2016	23.250.000.000	7.050.000.000	13.232.776.850	4.364.414.300	47.897.191.150
Phát hành cổ phiếu	10.732.500.000	9.078.000.000	-	-	19.810.500.000
Lãi trong năm 2016	-	-	-	8.647.448.879	8.647.448.879
Trích lập quỹ	-	-	856.891.660	(856.891.660)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(6.528.797.000)	(6.528.797.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.968.531.547)	(2.968.531.547)
Tại ngày 31/12/2016	33.982.500.000	16.128.000.000	14.089.668.510	2.657.642.972	66.857.811.482

5.19.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	9.156.000.000	26,94%	6.836.000.000	29,40%
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	7.800.000.000	22,95%	5.600.000.000	24,09%
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	8.106.190.000	23,85%	6.097.330.000	26,23%
Các cổ đông khác	8.920.310.000	26,26%	4.716.670.000	20,28%
	33.982.500.000	100%	23.250.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tình hình phát hành cổ phiếu tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo công văn chấp thuận đăng ký chào bán cổ phiếu số 6510/UBCK-QLCB ngày 27 tháng 09 năm 2016 và công văn số 6704/UBCK-QLCB ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp, Công ty đăng ký chào bán 1.073.250 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 VND, trong đó:

- Chào bán theo chương trình chọn lựa người lao động: 116.250 cổ phiếu với giá 14.000 VND/cổ phiếu.
- Chào bán cho cổ đông riêng lẻ: 957.000 cổ phiếu với giá 19.000 VND/cổ phiếu.

Tổng giá trị chào bán 1.073.250 cổ phiếu là 19.810.500.000 VND.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 22-NQ/HĐQT ngày 13 tháng 07 năm 2016, Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty số 955/Tipharco ngày 07 tháng 11 năm 2016 và Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 956/Tipharco ngày 07 tháng 11 năm 2016, kết quả chào bán cổ phiếu của Công ty như sau:

	Cổ phiếu phân phối	Mệnh giá cổ phiếu	Giá bán cổ phiếu	Tổng giá trị	Trong đó	
					Giá trị cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần
	Cổ phiếu	VND/cổ phiếu	VND	VND	VND	VND
Theo chương trình chọn lựa người lao động	116.250	10.000	14.000	1.627.500.000	1.162.500.000	465.000.000
Các cổ đông riêng lẻ	957.000	10.000	19.000	18.183.000.000	9.570.000.000	8.613.000.000
	1.073.250			19.810.500.000	10.732.500.000	9.078.000.000

Tình hình biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	30.300.000.000	15.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn góp của chủ sở hữu	23.250.000.000	15.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	7.050.000.000	-
Thay đổi vốn trong năm	19.810.500.000	15.300.000.000
Trong đó:		
- Vốn góp của chủ sở hữu	10.732.500.000	8.250.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	9.078.000.000	7.050.000.000
Số dư cuối năm	50.110.500.000	30.300.000.000
Trong đó:		
- Vốn góp của chủ sở hữu	33.982.500.000	23.250.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	16.128.000.000	7.050.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.398.250	2.325.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	3.398.250	2.325.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<u>3.398.250</u>	<u>2.325.000</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	3.398.250	2.325.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<u>3.398.250</u>	<u>2.325.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Tờ trình 390-TTr/HĐQ ngày 13 tháng 04 năm 2016, được thông qua trong Nghị quyết số 18/NQ-ĐHCHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco ngày ngày 08 tháng 06 năm 2016 như sau:

	VND
Chia cổ tức	6.528.797.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	856.891.660
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	2.968.531.547

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	Nguyên nhân xóa sổ
Nợ khó đòi đã xử lý	789.062.944	789.062.944	Không thu hồi được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
6.1.1 Tổng doanh thu			
		2016	2015
		VND	VND
Doanh thu từ bán hàng		329.378.220.054	305.774.382.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	91.768.434
		329.378.220.054	305.866.150.568
6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan			
		2016	2015
		VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh		40.483.931.234	33.387.035.072
6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu			
		2016	2015
		VND	VND
Hàng bán bị trả lại		720.380.741	2.090.471.886
Giảm giá hàng bán		7.091.212	8.231.920
		727.471.953	2.098.703.806
6.2 Giá vốn hàng bán			
		2016	2015
		VND	VND
Giá vốn từ bán hàng		255.746.265.870	254.308.224.840
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính			
		2016	2015
		VND	VND
Lãi tiền gửi		84.143.426	90.005.151
Lãi chênh lệch tỷ giá		125.903.000	89.956.900
		210.046.426	179.962.051
6.4 Chi phí tài chính			
		2016	2015
		VND	VND
Lãi tiền vay		4.874.722.892	5.815.014.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá		233.420.342	234.609.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		222.512.250	51.055.500
		5.330.655.484	6.100.679.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.5 Chi phí bán hàng	2016 VND	2015 VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	9.716.618.613	6.263.422.764
Chi phí trình dược viên	3.218.164.965	3.576.038.174
Chi phí bán hàng khác	14.741.833.351	11.174.761.757
	27.676.616.929	21.014.222.695
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2016 VND	2015 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	13.962.437.349	7.199.416.851
Chi phí quản lý khác	16.175.160.007	8.705.103.034
	30.137.597.356	15.904.519.885
6.7 Thu nhập khác	2016 VND	2015 VND
Tiền hỗ trợ bán hàng, chiết khấu được hưởng	397.967.321	265.188.517
Thu nhập khác	471.485.378	439.717.849
	869.452.699	704.906.366
6.8 Chi phí khác	2016 VND	2015 VND
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.520.391	124.434.143
6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.647.448.879	5.712.611.067
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.968.531.547)	(1.368.219.407)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.678.917.332	4.344.391.660
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	2.483.006	1.981.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.287	2.193

JAAF
 CÔNG
 TY CỔ
 PHẦN
 DƯỢC
 PHẨM
 TIPHARCO
 CHỖ
 CHỮ
 ĐÓNG
 CHỮ
 ĐÓNG
 CHỮ
 ĐÓNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2016	2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.325.000	1.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01 tháng 06 năm 2015	-	481.250
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 07 tháng 11 năm 2016	158.006	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.483.006	1.981.250

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.434.036.689	151.377.173.078
Chi phí nhân công	34.499.800.534	20.059.593.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.808.257.176	4.083.448.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.817.431.563	7.282.788.561
Chi phí khác	24.781.782.966	14.167.848.937
	262.341.308.928	196.970.852.643

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2016 VND	2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	213.464.451.076	172.541.801.055

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2016 VND	2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	244.628.833.673	170.077.137.012

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Các khoản vay và nợ	36.259.454.132	15.191.233.393	51.450.687.525
Phải trả người bán bên liên quan	1.304.591.379	-	1.304.591.379
Phải trả người bán khác	51.311.206.778	-	51.311.206.778
Phải trả khác và chi phí phải trả	775.641.737	-	775.641.737
	89.650.894.026	15.191.233.393	104.842.127.419
Ngày 01 tháng 01 năm 2016			
Các khoản vay và nợ	77.764.330.150	5.236.178.552	83.000.508.702
Phải trả người bán bên liên quan	48.840.000	-	48.840.000
Phải trả người bán khác	35.935.295.166	-	35.935.295.166
Phải trả khác và chi phí phải trả	681.149.892	-	681.149.892
	114.429.615.208	5.236.178.552	119.665.793.760

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng toàn bộ tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015 (xem tại thuyết minh số 5.7 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng bên liên quan	3.670.324.260	2.591.019.186	3.670.324.260	2.591.019.186
Phải thu khách hàng khác	56.141.678.342	52.635.458.249	56.141.678.342	52.635.458.249
Các khoản phải thu khác	515.525.935	778.205.058	515.525.935	778.205.058
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền	17.714.007.304	30.439.556.281	17.714.007.304	30.439.556.281
	78.041.535.841	86.444.238.774	78.041.535.841	86.444.238.774
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	51.450.687.525	83.000.508.702	51.450.687.525	83.000.508.702
Phải trả người bán	52.615.798.157	35.984.135.166	52.615.798.157	35.984.135.166
Phải trả khác và chi phí phải trả	775.641.737	681.149.892	775.641.737	681.149.892
	104.842.127.419	119.665.793.760	104.842.127.419	119.665.793.760

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2016 VND	2015 VND
Lương và thưởng	3.013.540.000	2.574.821.447

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2016 VND	2015 VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Bán hàng/dịch vụ	40.483.931.234	33.387.035.072
	Mua hàng/dịch vụ	6.550.198.618	14.282.178.361

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Phải thu bán hàng	3.670.324.260	2.591.019.186
	Người mua trả trước	142.105.000	147.065.000
	Phải trả mua hàng	1.304.591.379	48.840.000

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo các bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh thuốc tân dược và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.


9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu


LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng




PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2017